

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 04/4/2022))

Đơn vị tính: đồng

	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2023	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	7,006,123,000	2,398,937,000	34%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	376,000,000	8,471,000	2%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	948,000,000	346,020,000	37%
3	Thu bổ sung	4,932,123,000	1,300,000,000	26%
	- Bổ sung cân đối	4,932,123,000	1,300,000,000	26%
	- Bổ sung có mục tiêu	-		
	- Thu dự phòng			
4	Thu chuyển nguồn		744,446,000	
5	Các khoản thu từ tiền đất	750,000,000		0%
II	TỔNG SỐ CHI	7,006,132,000	1,768,526,000	25%
1	Chi đầu tư phát triển	750,000,000		0%
2	Chi thường xuyên	6,166,532,000	1,768,526,000	29%
3	Chi dự phòng	89,600,000		0%

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 04/4/2023)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN THU NSX NĂM 2023	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2023	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG THU	7,006,123,000	2,398,937,000	34%
I	Các khoản thu 100%	376,000,000	8,471,000	2%
	Thu phí, lệ phí	25,000,000	3,747,000	15%
	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	285,000,000		0%
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	-		
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	-		
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định	-		
	Đóng góp của nhân dân theo quy định	-		
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	-		
	Thu khác	66,000,000	4,724,000	7%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	1,698,000,000	346,020,000	20%
1	Các khoản thu phân chia	192,000,000	59,167,000	
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	107,000,000	1,167,000	1%
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	45,000,000	40,400,000	90%
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	40,000,000	17,600,000	44%
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	1,506,000,000	286,853,000	19%
	- Thuế thu nhập cá nhân từ các hộ KD	276,000,000	104,515,000	38%
	- Thuế GTGT	480,000,000	182,338,000	38%
	- Thu tiền sử dụng đất	750,000,000		0%
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)	-		
IV	Thu chuyển nguồn		744,446,000	
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	-		
VI	Nguồn CCTL dùng để cân đối chi tăng lương			
VII	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4,932,123,000	1,300,000,000	26%
	- Thu bổ sung cân đối	4,932,123,000	1,300,000,000	26%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	-		
	- Thu dự phòng			

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 04/4/2023)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2022			SO SÁNH		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG	ĐẦU TƯ PT	TX
A	B	1=2+3	2	3	3=4+5	4	5	6=3/1	7=4/2	8=5/3
	TỔNG CHI	7,006,132,000	750,000,000	6,256,132,000	1,768,526,000		1,768,526,000	25%		28%
	Trong đó				-					
1	Chi giáo dục	750,000,000	750,000,000		-					
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-					
3	Chi y tế	-			-					
4	Chi văn hóa, thông tin	40,000,000		40,000,000	-					0%
5	Chi phát thanh, truyền thanh	35,000,000		35,000,000	11,000,000		11,000,000	31%		31%
6	Chi thể dục thể thao	-			-					
7	Chi bảo vệ môi trường	-			-					
8	Chi các hoạt động kinh tế	85,000,000		85,000,000	12,000,000		12,000,000			14%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5,476,507,000		5,476,507,000	1,638,886,000		1,638,886,000	30%		30%
10	Chi hoạt động của các đoàn thể	-			-					
11	Chi cho công tác xã hội	492,560,000		492,560,000	95,640,000		95,640,000	19%		19%
12	Chi khác	37,465,000		37,465,000	11,000,000		11,000,000	29%		29%
13	Chi trả nợ đầu tư phát triển khác	-			-					
14	Dự phòng ngân sách	89,600,000		89,600,000	-			0%		0%